CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-27 16:26:38
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên không chuyên trách
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên không chuyên trách
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên không chuyên trách
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên không chuyên trách
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên không chuyên trách
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị
Bà Lưu Thị Huyền Trang	Phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026)
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026



Trần Công Thành
Người đại diện theo pháp luật

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-1478is Hai Bà Trưng
Phường Xuân Hòa
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 33/2026/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**411.974.023.171**	**391.305.155.139**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**53.800.846.464**	**103.776.745.631**
1. Tiền	111		16.765.181.664	27.016.210.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.035.664.800	76.760.535.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**96.885.411.824**	**56.675.399.894**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	96.885.411.824	56.675.399.894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**260.222.204.523**	**230.164.228.636**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	220.471.763.901	210.159.930.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	43.909.267.464	23.571.394.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	1.342.540.826	1.961.039.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(5.501.367.668)	(5.528.136.115)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.065.560.360**	**688.780.978**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9	1.037.048.739	664.913.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		762.000	21.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.11	27.749.621	23.846.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**380.972.000.943**	**381.190.912.362**
I. Tài sản cố định	**220**		**20.903.217.498**	**20.467.661.694**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	19.924.584.516	19.480.870.590
Nguyên giá	222		104.599.842.924	102.725.242.924
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.675.258.408)	(83.244.372.334)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	978.632.982	986.791.104
Nguyên giá	228		3.524.823.186	3.524.823.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.546.190.204)	(2.538.032.082)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.2	**359.210.290.000**	**359.210.290.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		310.765.050.000	310.765.050.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23.445.240.000	23.445.240.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**858.493.445**	**1.512.960.668**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9	858.493.445	1.512.960.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**792.946.024.114**	**772.496.067.501**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01a- DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**366.764.068.784**	**356.326.306.129**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**366.764.068.784**	**355.649.956.129**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	84.399.409.639	109.444.025.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.975.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.314.798.671	1.973.100.326
4. Phải trả người lao động	315	5.12	11.070.062.765	14.867.999.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	22.123.446.027	16.559.988.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	1.821.834.535	1.254.438.944
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	245.028.542.147	211.550.403.828
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**676.350.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	676.350.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.16	**426.181.955.330**	**416.169.761.372**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.16.3	9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.16.3	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		180.777.847.579	170.765.653.621
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		170.765.653.621	144.679.634.866
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.012.193.958	26.086.018.755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**792.946.024.114**	**772.496.067.501**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	548.345.786.229	500.867.152.835
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		548.345.786.229	500.867.152.835
3. Giá vốn hàng bán	11	5.19	519.612.646.570	478.642.386.552
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.733.139.659	22.224.766.283
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.20	3.409.533.688	3.872.885.879
6. Chi phí tài chính	23	5.21	8.215.739.006	6.364.904.310
Trong đó, chi phí lãi vay	24		*8.075.793.388*	*6.187.887.160*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	10.920.375.581	11.091.568.344
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.006.558.760	8.641.179.508
9. Thu nhập khác	31		47.964.887	633.839.925
10. Chi phí khác	32		50.019.376	10.003.176
11. Lợi nhuận khác	40		(2.054.489)	623.836.749
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.004.504.271	9.265.016.257
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.472.310.298	2.067.608.351
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.532.193.973	7.197.407.906

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		13.004.504.271	9.265.016.257
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.23	1.439.044.196	1.709.659.037
Các khoản dự phòng	03	5.23	(26.768.447)	568.491.130
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.20	(430.052.189)	(1.641.794.585)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.603.460.710)	(1.662.774.061)
Chi phí đi vay	06	5.21	8.075.793.388	6.187.887.160
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**19.459.060.509**	**14.426.484.938**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.760.721.649)	(4.471.448.879)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.413.286.924)	16.597.665.474
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		282.331.750	63.460.351
Chi phí đi vay đã trả	14		(8.075.793.388)	(6.187.887.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.11	(2.141.580.932)	(2.912.162.893)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.16	(520.000.015)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(44.169.990.649)**	**17.516.111.831**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.874.600.000)	(126.590.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	433.352.694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(48.500.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.502.948.780	708.746.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.371.651.220)**	**515.509.542**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.25	399.419.108.081	277.322.283.464
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.26	(365.940.969.762)	(300.796.857.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**33.478.138.319**	**(23.474.574.097)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(50.063.503.550)**	**(5.442.952.724)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		103.776.745.631	152.283.296.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		87.604.383	1.645.751.539
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**53.800.846.464**	**148.486.095.328**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ Công ty.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	37.501.700.000	22,46	37.403.700.000	22,40
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Co., Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Các đối tượng khác		30.417.130.000	18,21	30.515.130.000	18,27
Cộng		**166.994.970.000**	**100**	**166.994.970.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, vận tải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có Công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành	Giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa	Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển	Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	26,66%	26,66%	26,66%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 4, Tòa nhà Dương Tuấn, Đường Lê Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 207 (01 tháng 01 năm 2026 là: 212).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ năm tài chính 2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là "TT99"), thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là "TT200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành có liên quan.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không bao gồm đầy đủ các thuyết minh theo yêu cầu đối với báo cáo tài chính năm và vì vậy cần được đọc kết hợp với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 gần nhất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong phạm vi báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty tập trung trình bày các giao dịch và biến động trọng yếu phát sinh trong kỳ.

3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ không có thay đổi trong yếu so với kỳ trước, ngoại trừ các thay đổi có liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được trình bày dưới đây.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế được áp dụng là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền, phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	111.623.089	221.125.291
Tiền gửi không kỳ hạn	16.653.558.575	26.795.085.240
Các khoản tương đương tiền	37.035.664.800	76.760.535.100
Cộng	**53.800.846.464**	**103.776.745.631**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	4.375.043.169	14.123.381.271
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng Central	3.972.309.251	2.616.801.961
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	2.185.441.407	2.253.271.048
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	2.017.356.241	1.869.725.339
Các ngân hàng khác	4.103.408.507	5.931.905.621
Cộng	**16.653.558.575**	**26.795.085.240**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất từ 0% đến 4,75%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.15, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	31.273.832.800	51.013.376.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	4.000.000.000	14.000.000.000
Các ngân hàng khác	1.761.832.000	11.747.159.000
Cộng	**37.035.664.800**	**76.760.535.100**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn:						
Tiền gửi có kỳ hạn (a)	95.800.100.000	95.800.100.000	-	55.690.600.000	55.690.600.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.085.311.824	1.085.311.824	-	984.799.894	984.799.894	-
Cộng	**96.885.411.824**	**96.885.411.824**	**-**	**56.675.399.894**	**56.675.399.894**	**-**
Dài hạn:						
Trái phiếu (b)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-

(a) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, lãi suất từ 0% đến 7,5%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	22.300.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	21.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	18.148.000.000	18.038.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	12.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	10.500.000.000	500.000.000
Các ngân hàng khác	11.852.100.000	19.852.100.000
Cộng	**95.800.100.000**	**55.690.600.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền là 72.948.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.15.

(b) Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (a)	24.000.000.000	(*)	-	24.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công liên kết:						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (b)	310.765.050.000	(*)	-	310.765.050.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam (c)	2.260.000.000	(*)	-	2.260.000.000	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long (d)	21.185.240.000	(*)	-	21.185.240.000	(*)	-
Cộng	**23.445.240.000**		**-**	**23.445.240.000**		**-**
Tổng cộng	**358.210.290.000**		**-**	**358.210.290.000**		**-**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 100% vốn góp của Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.15.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng, bao gồm:				
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	39.402.861.611	-	74.811.098.971	-
Các khoản còn lại	181.068.902.290	(5.501.367.668)	135.348.831.962	(5.528.136.115)
Cộng	**220.471.763.901**	**(5.501.367.668)**	**210.159.930.933**	**(5.528.136.115)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm Mục 6.4	43.072.703.907	19.846.581.600
Các khoản còn lại	836.563.557	3.724.812.825
Cộng	**43.909.267.464**	**23.571.394.425**

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 6.4	2.000.000	-	52.000.000	-
Ký quỹ cho các đối tượng khác	711.245.000	-	1.487.745.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	502.695.826	-	344.528.293	-
Phải thu khác	126.600.000	-	76.766.100	-
Cộng	**1.342.540.826**	**-**	**1.961.039.393**	**-**

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.613.909.867	112.542.199	5.851.745.549	323.609.434

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	5.528.136.115	6.007.432.106
Trích lập trong kỳ	103.213.677	1.094.136.416
Hoàn nhập trong kỳ	(129.982.124)	(525.645.286)
Số dư tại 30/06	**5.501.367.668**	**6.575.923.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do thực tế đã thu hồi được tiền.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, bao gồm:						
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	Trên 03 năm	5.300.180.797	-	Trên 03 năm
Các khoản còn lại	313.729.070	112.542.199	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	551.564.752	323.609.434	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**5.613.909.867**	**112.542.199**		**5.851.745.549**	**323.609.434**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2026	53.154.918.868	9.797.865.111	38.439.163.719	477.825.226	855.470.000	102.725.242.924
Mua trong kỳ	-	51.120.000	1.823.480.000	-	-	1.874.600.000
Tại ngày 30/06/2026	**53.154.918.868**	**9.848.985.111**	**40.262.643.719**	**477.825.226**	**855.470.000**	**104.599.842.924**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2026	34.103.676.318	9.439.401.469	38.374.513.181	471.311.366	855.470.000	83.244.372.334
Khấu hao trong kỳ	1.279.670.250	121.123.052	24.509.436	5.583.336	-	1.430.886.074
Tại ngày 30/06/2026	**35.383.346.568**	**9.560.524.521**	**38.399.022.617**	**476.894.702**	**855.470.000**	**84.675.258.408**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2026	19.051.242.550	358.463.642	64.650.538	6.513.860	-	19.480.870.590
Tại ngày 30/06/2026	**17.771.572.300**	**288.460.590**	**1.863.621.102**	**930.524**	**-**	**19.924.584.516**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 1.809.803.900 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.278.861.797 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại
Nhà xưởng, vật kiến trúc:				
Công trình bãi đậu xe Container	27.110.552.285	16.897.172.938	10.213.379.347	05 năm
Kho ngoại quan tại CN Hải Phòng	8.611.166.749	5.383.136.565	3.228.030.184	08 năm
Các tài sản còn lại	17.433.199.834	13.103.037.065	4.330.162.769	02 – 10 năm
Tại ngày 30/06/2026	**53.154.918.868**	**35.383.346.568**	**17.771.572.300**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các nhóm tài sản cố định hữu hình còn lại không có tài sản nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	2.642.410.677	882.412.509	3.524.823.186
Tại ngày 30/06/2026	**2.642.410.677**	**882.412.509**	**3.524.823.186**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	1.655.619.573	882.412.509	2.538.032.082
Khấu hao trong kỳ	8.158.122	-	8.158.122
Tại ngày 30/06/2026	**1.663.777.695**	**882.412.509**	**2.546.190.204**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	986.791.104	-	986.791.104
Tại ngày 30/06/2026	**978.632.982**	**-**	**978.632.982**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 599.572.764 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.15.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.313.963.578 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí quà tặng	432.837.000	-
Chi phí sửa chữa nhà kho	181.970.500	454.926.250
Các khoản khác	422.241.239	209.987.016
Cộng	**1.037.048.739**	**664.913.266**
Dài hạn:		
Chi phí sửa nền bãi	387.042.293	851.493.029
Chi phí sửa chữa văn phòng	363.777.914	531.675.410
Các khoản khác	107.673.238	129.792.229
Cộng	**858.493.445**	**1.512.960.668**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 6.4	2.198.528.939	2.198.528.939	2.198.266.921	2.198.266.921
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn, bao gồm:				
Regional Container Lines Public Company Limited	23.725.163.059	23.725.163.059	35.751.013.215	35.751.013.215
Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội	14.724.988.837	14.724.988.837	10.047.213.661	10.047.213.661
Các khoản còn lại	43.750.728.804	43.750.728.804	61.447.531.264	61.447.531.264
Cộng	**84.399.409.639**	**84.399.409.639**	**109.444.025.061**	**109.444.025.061**

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	367.164.547	2.874.551.404	2.651.434.062	-	590.281.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.094.542.157	2.141.580.932	2.472.310.298	-	763.812.791
Thuế thu nhập cá nhân	27.749.621	853.091.967	3.205.121.247	3.435.304.659	23.846.712	619.005.646
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	265.519.330	265.519.330	-	-
Các loại thuế khác	-	-	213.499.376	213.499.376	-	-
Cộng	**27.749.621**	**2.314.798.671**	**8.700.272.289**	**9.038.067.725**	**23.846.712**	**1.973.100.326**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2026.

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ	22.008.565.853	16.464.521.825
Các khoản trích trước khác	114.880.174	95.466.423
Cộng	**22.123.446.027**	**16.559.988.248**

5.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.566.718.009	890.368.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.116.526	364.070.935
Cộng	**1.821.834.535**	**1.254.438.944**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.15. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	245.028.542.147	245.028.542.147	399.419.108.081	365.940.969.762	211.550.403.828	211.550.403.828

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân	148.392.610.835	230.016.605.414	160.697.751.358	79.073.756.779
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long	69.969.476.473	96.772.046.655	93.030.783.976	66.228.213.794
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	23.001.493.683	32.432.588.254	29.513.434.077	20.082.339.506
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng	3.664.961.156	40.197.867.758	59.398.797.647	22.865.891.045
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng	-	-	15.124.923.475	15.124.923.475
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội	-	-	8.175.279.229	8.175.279.229
Cộng	**245.028.542.147**	**399.419.108.081**	**365.940.969.762**	**211.550.403.828**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân:

Hạn mức vay:	200.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	05 - 06 tháng
Lãi suất:	5,3% - 8,5%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	▪ Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND; ▪ Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD (tương đương 31.273.832.800 VND); ▪ Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.809.803.900 VND – Xem thêm Mục 5.7; ▪ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 599.572.764 VND – Xem thêm Mục 5.8; ▪ Tất cả các quyền, quyền sở hữu và và lợi ích của Công ty đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Công ty nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 5.2; ▪ Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh , khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất , quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Công ty và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025.
Các bảo lãnh khác:	Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486, GI26B01245, GI26B56692 với tổng giá trị là 39.200.250.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long:

Hạn mức vay:	70.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	05 tháng
Lãi suất:	5,8% - 8,1%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	▪ Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD (tương đương 13.148.000.000 VND); ▪ Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD (tương đương 1.761.832.000 VND); ▪ Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND; ▪ Các tài khoản tiền gửi số 219000521383, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội:

Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	06 tháng
Lãi suất:	6,0% - 8,3%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND.
Các bảo lãnh khác:	Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng:

Hạn mức vay:	23.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	03 tháng
Lãi suất:	5,2% - 7%/năm
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo:	Tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	144.679.634.866	390.083.742.617
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	7.197.407.906	7.197.407.906
Tại ngày 30/06/2025	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	151.877.042.772	397.281.150.523
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	20.121.944.193	20.121.944.193
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.233.333.344)	(1.233.333.344)
Tại ngày 01/01/2026	166.994.970.000	57.826.051.991	(817.208.082)	21.400.293.842	170.765.653.621	416.169.761.372
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	10.532.193.973	10.532.193.973
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(520.000.015)	(520.000.015)
Tại ngày 30/06/2026	**166.994.970.000**	**57.826.051.991**	**(817.208.082)**	**21.400.293.842**	**180.777.847.579**	**426.181.955.330**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.644.097	16.644.097

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.16.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2026	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong kỳ	-	-
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**9.400.293.842**	**12.000.000.000**

5.17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.161.258,12	2.181.168,81
EUR	314,49	684,24
SGD	680,86	680,86

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (*):				
Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải	-	1.115.620.730	-	1.115.620.730

(*) Nguyên nhân xóa sổ do công nợ không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cước vận chuyển hàng không	342.023.098.225	320.584.304.067
Cước vận chuyển đường biển	173.143.108.122	145.676.854.028
Doanh thu dịch vụ khác	33.179.579.882	34.605.994.740
Cộng	**548.345.786.229**	**500.867.152.835**
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.4	66.331.490.033	67.484.455.431

5.19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	26.967.093.913	20.850.394.633
Chi phí công cụ, dụng cụ	69.167.548	48.433.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.285.713.383	1.560.806.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.612.179.362	450.200.493.218
Chi phí bằng tiền khác	6.678.492.364	5.982.258.156
Cộng	**519.612.646.570**	**478.642.386.552**

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.709.576.952	1.238.640.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	901.910.700	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367.993.847	992.450.943
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	430.052.189	1.641.794.585
Cộng	**3.409.533.688**	**3.872.885.879**

5.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	8.075.793.388	6.187.887.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.945.618	177.017.150
Cộng	**8.215.739.006**	**6.364.904.310**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	7.217.435.654	6.332.622.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.967.368	28.415.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.330.813	148.852.141
Thuế, phí và lệ phí	265.519.330	15.019.180
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.768.447)	568.491.130
Chi phí khác	3.294.890.863	3.998.168.099
Cộng	**10.920.375.581**	**11.091.568.344**

5.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	34.184.529.567	27.183.016.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.439.044.196	1.709.659.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.962.833.608	450.292.361.839
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.768.447)	568.491.130
Chi phí khác	9.973.383.227	9.980.426.255
Cộng	**530.533.022.151**	**489.733.954.896**

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	13.004.504.271	9.265.016.257
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	258.957.918	1.073.025.500
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(901.910.700)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	12.361.551.489	10.338.041.757
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.472.310.298**	**2.067.608.351**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí hoặc thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.25. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	399.419.108.081	277.322.283.464

5.26. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(365.940.969.762)	(300.796.857.561)

6. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

6.2. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước

Công ty xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

6.3. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

6.4. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Vinafreight	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3. Công ty Cổ phần Transimex	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
4. Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: không quá 12 tháng;
- Bản chất giao dịch: cung cấp dịch vụ giao nhận, vận tải.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn - Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	43.072.703.907	19.846.581.600
Ký quỹ - Xem thêm Mục 5.5:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.000.000	52.000.000
Phải trả thương mại - Xem thêm Mục 5.10:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	(2.198.528.939)	(2.198.266.921)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	66.292.041.143	67.326.914.264
Công ty Cổ phần Transimex	39.448.890	157.541.167
Cộng – Xem thêm Mục 5.18	**66.331.490.033**	**67.484.455.431**
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành	25.655.304.468	98.787.545.251
Công ty Cổ phần Vinafreight	12.295.746	607.028.400
Công ty Cổ phần Transimex	263.207.980	124.418.647
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	5.625.000	840.000
Cộng	**25.936.433.194**	**99.519.832.298**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	54.999.999	458.166.000	513.165.999	170.000.000	458.166.000	628.166.000
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	50.000.003	458.166.000	508.166.003	94.444.444	458.166.000	552.610.444
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	307.740.000	307.740.000	-	307.740.000	307.740.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Vũ Chinh	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	94.444.444	-	94.444.444
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên	50.000.003	-	50.000.003	-	-	-
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn quản trị	54.999.999	-	54.999.999	36.666.667	-	36.666.667
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	50.000.003	-	50.000.003	55.555.555	-	55.555.555
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	29.999.998	-	29.999.998	36.666.667	-	36.666.667
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên ban kiểm soát	29.999.998	-	29.999.998	10.000.000	-	10.000.000
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	266.760.000	266.760.000	-	266.760.000	266.760.000
Cộng		**520.000.015**	**1.798.572.000**	**2.318.572.015**	**781.111.108**	**1.798.572.000**	**2.579.683.109**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

6.5. Số liệu so sánh

Phân loại lại

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (Trích):

	Tại ngày 01/01/2026 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2026 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	56.675.399.894	55.690.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.961.039.393	2.945.839.287

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.662.774.061)	(1.671.993.045)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	708.746.848	717.965.832

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của kỳ trước và tổng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của kỳ trước.

6.6. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành